

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Tháng 8 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC	09 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Năm	Ủy viên
Ông Lê Hữu Phước	Ủy viên
Ông Võ Thanh Hùng	Ủy viên
Ông Vũ Ngọc Dũng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Năm	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Hữu An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phí Đình Mạnh	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3
Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Năm

Tổng Giám đốc

Pleiku, ngày 31 tháng 8 năm 2016



**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 3**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31/8/2016, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Tạ Thị Việt Phương

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1445-2015-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 31 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu số B01a - DN/HN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		846.999.412.655	777.113.030.076
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		49.202.291.038	12.257.822.877
1. Tiền	111	5	49.202.291.038	12.257.822.877
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		389.661.799.110	381.756.379.813
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	308.105.961.697	297.908.150.357
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.721.821.652	42.618.312.394
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.265.860.531	1.265.860.531
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	46.251.540.858	45.040.164.159
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.683.385.628)	(5.076.107.628)
IV. Hàng tồn kho	140		394.888.167.994	367.006.578.394
1. Hàng tồn kho	141	11	394.888.167.994	367.006.578.394
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.247.154.513	16.092.248.992
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	7.822.550.793	3.460.761.958
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.411.184.068	12.618.067.382
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		13.419.652	13.419.652
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		784.238.926.762	780.132.092.535
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		780.000.000	6.780.009.600
6. Phải thu dài hạn khác	216		780.000.000	6.780.009.600
II. Tài sản cố định	220		726.022.302.489	66.807.156.422
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	726.022.302.489	66.807.156.422
- Nguyên giá	222		883.544.701.983	205.075.555.309
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(157.522.399.494)	(138.268.398.887)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	820.577.749	651.723.700.035
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		820.577.749	651.723.700.035
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		46.882.456.611	46.882.456.611
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7	46.882.456.611	46.882.456.611
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.733.589.913	7.938.769.867
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	9.679.256.580	7.938.769.867
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		54.333.333	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.631.238.339.417	1.557.245.122.611

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu số B01a - DN/HN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.328.777.447.220	1.264.020.471.090
I. Nợ ngắn hạn	310		887.564.190.053	816.907.213.923
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	240.226.800.712	254.647.688.825
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.918.026.060	23.296.325.981
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	15.598.691.351	17.816.636.634
4. Phải trả người lao động	314		34.625.078.447	47.176.277.387
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	88.755.897.949	65.906.430.407
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	47.172.644.777	19.555.377.303
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	436.629.365.033	387.219.646.356
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.637.685.724	1.288.831.030
II. Nợ dài hạn	330		441.213.257.167	447.113.257.167
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	441.213.257.167	447.113.257.167
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		302.460.892.197	293.224.651.521
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	302.460.892.197	293.224.651.521
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	159.993.560.000	159.993.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		159.993.560.000	159.993.560.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	100.029.499.600	100.029.499.600
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	23.073.123.193	22.248.413.805
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	17.049.704.389	8.778.237.591
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(465.643.966)	1.443.332.500
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.515.348.355	7.334.905.091
11. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	20	2.315.005.015	2.174.940.525
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.631.238.339.417	1.557.245.122.611

Người lập biểu



Đinh Thế Tùng

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc An

Pleiku, ngày 31 tháng 8 năm 2016



Nguyễn Văn Năm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Mẫu số B02a - DN/HN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	242.122.050.569	393.949.082.158
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	90.600.286	129.136.862
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	242.031.450.283	393.819.945.296
4. Giá vốn hàng bán	11	23	162.881.445.415	339.570.478.204
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		79.150.004.868	54.249.467.092
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	468.255.074	306.975.529
7. Chi phí tài chính	22	25	39.804.189.679	13.101.340.628
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		39.804.189.679	12.882.423.239
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	25.253.346.562	29.425.938.356
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		14.560.723.701	12.029.163.637
12. Thu nhập khác	31	27	4.210.939.263	1.203.575.780
13. Chi phí khác	32	28	108.663.984	3.171.035.180
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.102.275.279	(1.967.459.400)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.662.998.980	10.061.704.237
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.014.725.610	2.264.138.671
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		17.648.273.370	7.797.565.566
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		17.508.208.880	7.798.641.928
20. Lợi ích của cổ đông thiểu số	62		140.064.490	(1.076.362)
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	30	1.094	487
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Người lập biểu



Đinh Thế Tùng

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc An

Pleiku, ngày 31 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Năm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Mẫu số B03a - DN/HN
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.662.998.980	10.061.704.237
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.254.000.607	5.809.434.391
- Các khoản dự phòng	03	9	(392.722.000)	2.943.942.565
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(59.913.030)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34.772.744)	(88.058.140)
- Chi phí lãi vay	06	25	39.804.189.679	12.882.423.239
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		77.233.781.492	31.609.446.292
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(360.147.316)	67.810.613.320
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(27.881.589.600)	(170.342.580.866)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		791.520.077	(68.577.399.464)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.102.275.548)	2.832.849.605
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.979.848.624)	(12.882.423.239)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(2.635.515.251)	(2.400.000.000)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16		6.000.009.600	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(63.500.000)	(48.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.002.434.830	(151.997.494.352)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	21		(34.590.449.920)	(76.347.259.020)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	34.772.744	306.975.529
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34.555.677.176)	(71.040.283.491)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		243.799.826.669	302.931.206.533
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(200.290.107.992)	(133.533.427.470)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.450.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		43.496.268.677	169.397.779.063
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		36.943.026.331	(53.639.998.780)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	12.257.822.877	61.098.379.747
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.441.830	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	49.202.291.038	7.458.380.967

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2016 đến 30/6/2016.

Người lập biểu



Đinh Thế Tùng

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc An

Pleiku, ngày 31 tháng 8 năm 2016
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3
M.S.D.N. 900180
TP. PLEIKU, GIA LAI
Nguyễn Văn Năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 3, trụ sở đặt tại số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Sông Đà 3 thuộc Tổng công ty Sông Đà theo Quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 5900189364 ngày 05/6/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ là: 159.993.560.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: xay xát đá, nghiền đá và cắt tạo dáng đá xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, buru điện, thủy điện, hạ tầng kỹ thuật;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: đầu tư tài chính;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng các công trình đường bộ;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ cơ khí và công nghệ xây dựng. Đầu tư, xây dựng và khai thác các nhà máy phong điện vừa và nhỏ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Tổng số các công ty con: 01

- Số lượng công ty con được hợp nhất: 01

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại 30/6/2016	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại 30/6/2016
1 Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	Thôn Măng Đen, Xã Đăk Long, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum	98,97%	98,97%

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có khả năng so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 là một kỳ kế toán của kỳ kế toán năm 2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất từ báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con do công ty mẹ kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của các công ty nhận đầu tư.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa công ty mẹ và công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) theo nguyên tắc;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính;

Tỷ giá sử dụng để quy đổi khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày 30/6/2016 là tỷ giá mua của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Kon Tum: 22.270 VND/USD.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/6/2016 là tỷ giá bán của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Kon Tum: 22.345 VND/USD.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là khoản đầu tư vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Đầu tư góp vốn khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.
- b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.
- c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:
- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
 - Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
 - Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
 - Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
 - Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức tài sản đồng kiểm soát giữa Công ty và Công ty cổ phần Sông Đà An Nhân là hoạt động góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 28/HĐHTKD/SĐ3-SĐAN/2011 ngày 01/8/2011, về việc góp vốn đầu tư trạm trộn bê tông có giá trị là 15.000.000.000 VND để sản xuất bê tông phục vụ thi công công trình dự án khu dân cư Vĩnh Lộc tại Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ lệ lợi nhuận được hai bên thống nhất và được lập thành phụ lục của hợp đồng này. Tại 30/6/2016, việc đầu tư xây dựng trạm trộn đã và đang tạm dừng, Công ty thực hiện các thủ tục để chấm dứt và thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- + Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- + Phải thu nội bộ phản ánh phải thu nội bộ của Ban điều hành thủy điện Pleikrong khi nhận bàn giao từ Tổng công ty Sông Đà theo Biên bản bàn giao tài chính năm 2014;
- + Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu tiền bảo hiểm của người lao động, phải thu từ cơ quan bảo hiểm xã hội tiền chế độ của người lao động; phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động và các khoản đã chi hộ; các khoản phải thu khác, các khoản tạm ứng; ký quỹ.
- + Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN

Các khoản dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên khả năng thu hồi trong tương lai căn cứ vào đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc trích lập dự phòng là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá vốn tương ứng doanh thu trong kỳ sẽ được xác định bằng chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cộng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định theo phương pháp tỷ lệ % trên giá trị dự toán của các hạng mục công trình còn dở dang cuối kỳ.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được điều chuyển giữa các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc trong cùng Công ty là nguyên giá phản ánh ở đơn vị bị điều chuyển phù hợp với bộ hồ sơ của tài sản cố định đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 07

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN

thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị, chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiên, chi phí bảo hiểm xe cơ giới, chi phí mua phương tiện di chuyển, chi phí đào tạo và lương cho nhân viên lớp vận hành phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động. Cụ thể như sau:

- Chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ dưới 12 tháng đến 36 tháng kể từ thời điểm đưa vào sử dụng. Riêng các công cụ, dụng cụ của các đội giao khoán được phân bổ trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng theo đánh giá của Ban Giám đốc để phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiên được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi sửa chữa hoàn thành;
- Chi phí bảo hiểm xe cơ giới được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng kể từ thời điểm phát sinh.
- Chi phí mua phương tiện di chuyển là chi phí mua xe máy Honda được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 36 tháng.
- Chi phí đào tạo và lương cho nhân viên lớp vận hành trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng thời gian phân bổ là tối đa không quá 03 năm khi Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- + Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- + Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; quỹ khen thưởng ban điều hành; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; phải trả quỹ bảo vệ môi trường rừng và các khoản phải trả khác ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn, các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí lãi vay phải trả, trích trước tiền khối lượng xây dựng của thầu phụ, trích trước tiền thuê ca máy và các chi phí phải trả khác.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Năm 2016, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 theo Nghị Quyết số 01/NQ-SD3-ĐHĐCĐ ngày 12/4/2016, cụ thể:

- Trích quỹ đầu tư phát triển là: 824.709.388 VND.
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi là: 412.354.694 VND.
- Chia cổ tức là: 7.999.678.000 VND

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán. Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do ghi nhận doanh thu theo giá trị thực hiện trong các năm trước nhiều hơn giá trị quyết toán.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, giá vốn là giá thành của các công trình xây dựng, hoạt động phục vụ xây lắp tiêu thụ trong năm và trị giá vốn của hoạt động bán điện.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.

4.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN

4.21 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Tổng công ty Sông Đà góp vốn đầu tư vào Công ty với tỷ lệ 51% vốn điều lệ, có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Sông Đà được coi là bên liên quan của Công ty.

Ông Nguyễn Văn Bình là Chủ tịch Hội đồng quản trị, là người ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ông Nguyễn Văn Năm là Tổng Giám đốc Công ty, thành viên Hội đồng quản trị. Ông Bùi Hữu An là Phó Tổng Giám đốc Công ty, ông Vũ Ngọc Dũng là Phó Tổng Giám đốc Công ty, thành viên Hội đồng quản trị, ông Phí Đình Mạnh là Phó Tổng Giám đốc Công ty, ông Lê Hữu Phước là thành viên Hội đồng quản trị, ông Võ Thanh Hùng là thành viên Hội đồng quản trị. Theo đó, ông Nguyễn Văn Bình, ông Nguyễn Văn Năm, ông Bùi Hữu An, ông Vũ Ngọc Dũng, ông Phí Đình Mạnh, ông Lê Hữu Phước, ông Võ Thanh Hùng được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 15, 20, 34.

5. TIỀN

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	24.101.561.457	2.998.541.982
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.100.729.581	9.259.280.895
Cộng	49.202.291.038	12.257.822.877

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	308.105.961.697	297.908.150.357
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	257.769.451.143	244.472.946.503
Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng công ty Sông Đà	167.505.373.085	182.610.873.319
Ban điều hành dự án Thủy điện Xécamán 1	35.977.120.910	61.862.073.184
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà	54.286.957.148	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	50.336.510.554	53.435.203.854

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃ SỐ B09 - DN**7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/6/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	46.882.456.611	-	46.882.456.611	46.882.456.611

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	30/6/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
Tổng giá trị cổ phiếu	4.340.957	43.882.456.611	4.340.957	43.882.456.611
Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân (*)	3.680.037	37.982.456.611	3.680.037	37.982.456.611
Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Vân Phong	345.000	3.450.000.000	345.000	3.450.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện ĐắkPsi	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	165.920	950.000.000	165.920	950.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Sor 3	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Khoản đầu tư khác	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) **MẪU SỐ B09 - DN**
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	46.251.540.858	-	45.040.164.159	(387.722.000)
Tạm ứng	12.915.753.532	-	10.804.317.872	-
Ký cược, ký quỹ	1.300.000	-	1.300.000	-
Phải thu khác	33.334.487.326	-	34.234.546.287	(387.722.000)
<i>Phải thu tiền bảo hiểm của người lao động</i>	<i>1.018.903.308</i>	-	<i>1.093.018.136</i>	-
<i>Phải thu tạm ứng lương</i>	<i>180.872.000</i>	-	<i>185.872.000</i>	-
<i>Phải thu từ cơ quan BHXH tiền chế độ của người lao động</i>	<i>520.763.013</i>	-	<i>272.325.613</i>	-
<i>Phải thu tiền bếp ăn tập thể</i>	<i>101.749.022</i>	-	<i>54.190.022</i>	-
<i>Phải thu tiền bồi dưỡng 30/4 và 01/5</i>	<i>641.008.006</i>	-	<i>392.908.006</i>	-
<i>Phải thu tạm ứng khó đòi</i>	<i>387.722.000</i>	-	<i>387.722.000</i>	<i>(387.722.000)</i>
<i>Phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động</i>	<i>90.769.852</i>	-	<i>75.321.462</i>	-
<i>Phải thu Ban điều hành dự án Thủy điện Sesan 3</i>	<i>93.217.449</i>	-	<i>93.217.449</i>	-
<i>Phải thu Ban điều hành dự án Thủy điện Pleikrong</i>	<i>1.229.784.245</i>	-	<i>1.229.784.245</i>	-
<i>Phải thu tiền lương, vật tư ứng đội cơ động</i>	-	-	<i>902.617.877</i>	-
<i>Phải thu vật tư chờ quyết toán Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại (*)</i>	<i>7.968.270.982</i>	-	<i>2.575.954.905</i>	-
<i>Phải thu của cán bộ nhân viên tiền mua nhà chung cư</i>	<i>10.050.000.000</i>	-	<i>10.050.000.000</i>	-
<i>Phải thu của cán bộ nhân viên tiền mua nhà chung cư</i>	<i>5.308.500.000</i>	-	<i>5.630.500.000</i>	-
<i>Phải thu công ty B.Fouress Private Limited về tiền thuế nhà thầu nộp hộ</i>	<i>1.001.091.026</i>	-	<i>1.001.091.026</i>	-
<i>Công ty TNHH GKC</i>	-	-	<i>150.000.000</i>	-
<i>Phải thu tiền điện thoại vượt khoán</i>	-	-	<i>1.606.849</i>	-
<i>Phải thu Ông Nguyễn Khắc Hưng</i>	<i>300.000.000</i>	-	-	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>4.441.836.423</i>	-	<i>10.138.416.697</i>	-
Dài hạn	780.000.000		6.780.009.600	
Ký cược, ký quỹ	780.000.000		6.780.009.600	
Ký quỹ dài hạn Ngân hàng Phát triển Kon Tum	780.000.000		780.000.000	
Ký quỹ dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Kon Tum	-		6.000.009.600	

(*) Khoản góp vốn đầu tư xây dựng công trình Tòa nhà Trụ sở Trung ương Hội Khoa học Phát triển Nguồn nhân lực - nhân tài Việt Nam (tại khu đất có diện tích 9.262 m² đường Nguyễn Phong Sắc và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN

Trung Kính - Hà Nội). Tuy nhiên, do thay đổi chủ trương theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, dự án không thực hiện và đất bị thu hồi. Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại cam kết thanh toán khoản góp vốn này cho Công ty vào quý 4 năm 2013 theo Công văn số 372/PT Corp.,Ltd ngày 04/10/2013. Ngày 06/6/2014, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại có công văn số 95/PT Cor.,Ltd về việc giải trình nguyên nhân chậm trễ hoàn trả và cam kết trong vòng 03 tháng kể từ ngày ký công văn sẽ hoàn trả lại khoản vốn góp này để thanh lý giao kết dân sự góp vốn đầu tư giữa hai Công ty. Tuy nhiên đến nay, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại vẫn chưa hoàn trả lại khoản góp vốn này.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(5.076.107.628)	(1.794.307.326)
Trích lập dự phòng	-	(2.943.942.565)
Hoàn nhập dự phòng	392.722.000	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối kỳ	(4.683.385.628)	(4.738.249.891)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1.612.192.896)	(1.667.057.159)
- Phải thu trả trước người bán	(1.224.875.502)	(1.224.875.502)
- Phải thu khác	(1.846.317.230)	(1.846.317.230)

10. NỢ XẤU

	30/6/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11.045.526.357	6.362.140.729	11.050.526.357	5.974.418.729
<i>Các khoản phải thu</i>				
Ban điều hành dự án thủy điện Sông Tranh 2	9.820.650.855	6.362.140.729	9.825.650.855	5.974.418.729
Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên	2.521.379.794	2.521.379.794	2.521.379.794	2.521.379.794
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	2.521.379.794	2.521.379.794	2.521.379.794	2.521.379.794
Các đối tượng khác	7.299.271.061	3.840.760.935	7.304.271.061	3.453.038.935
<i>Các khoản trả trước người bán</i>				
Doanh nghiệp tư nhân Trường An	1.224.875.502	-	1.224.875.502	-
Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên	1.174.875.502	-	1.174.875.502	-
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	1.174.875.502	-	1.174.875.502	-
Các đối tượng khác	50.000.000	-	50.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN

11. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.161.758.599	-	14.172.100.874	-
Công cụ, dụng cụ	3.292.042.744	-	1.732.954.688	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	377.001.513.557	-	346.830.788.627	-
Thành phẩm	432.853.094	-	4.270.734.205	-
Cộng	394.888.167.994	-	367.006.578.394	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	7.822.550.793	3.460.761.958
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.675.816.986	3.309.315.167
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	934.705.100	-
Chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiên	19.166.667	83.992.665
Chi phí bảo hiểm xe cơ giới	192.862.040	67.454.126
12.2 Dài hạn	9.679.256.580	7.938.769.867
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.547.815.272	5.412.875.196
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	1.053.173.576	759.290.113
Chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiên	2.562.776.196	-
Chi phí đào tạo và lương cho các nhân viên lớp vận hành trước hoạt động	1.515.491.536	1.766.604.558

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/6/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)**
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)**MÃ SỐ B09 - DN****13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

NGUYÊN GIÁ Tại ngày 01/01/2016	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ		Đơn vị tính: VND
						Khác	
Mua trong năm (*)	4.611.148.000	145.451.565.948	53.621.077.726	784.218.181	607.545.454		205.075.555.309
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	248.974.115.171	140.000.000	59.227.272	-		249.173.342.443
Tại ngày 30/6/2016	429.295.804.231	-	-	-	-		429.295.804.231
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	433.906.952.231	394.425.681.119	53.761.077.726	843.445.453	607.545.454		883.544.701.983
Tại ngày 01/01/2016	1.296.489.763	89.431.421.602	46.706.169.576	492.924.007	341.393.939		138.268.398.887
Khấu hao trong năm	7.612.085.453	10.658.218.272	918.814.306	14.984.850	49.897.726		19.254.000.607
Tại ngày 30/6/2016	8.908.575.216	100.089.639.874	47.624.983.882	507.908.857	391.291.665		157.522.399.494
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	3.314.658.237	56.020.144.346	6.914.908.150	291.294.174	266.151.515		66.807.156.422
Tại ngày 01/01/2016	424.998.377.015	294.336.041.245	6.136.093.844	335.536.596	216.253.789		726.022.302.489
Tại ngày 30/6/2016							

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2016 là 105.346.510.861 VND (tại ngày 31/12/2015 là 104.024.548.134 VND).
Nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/6/2016 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay lần lượt là 46.619.048.929 VND và 7.197.755.683 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	651.723.700.035	440.562.184.929
Tăng trong năm	27.409.655.082	112.110.392.994
Mua sắm tài sản cố định	-	2.200.256.364
Xây dựng cơ bản tài sản cố định	27.409.655.082	109.910.136.630
Giảm trong năm	678.312.777.368	12.197.055.214
Kết chuyển sang tài sản cố định	678.269.919.402	11.968.224.546
Kết chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh	-	228.830.668
Kết chuyển giảm khác	42.857.966	-
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	820.577.749	540.475.522.709

(*) Bao gồm

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Công trình Thủy điện Đăk Lô	676.234.257	540.423.306.585
Ban quản lý dự án Nhà Ba Đình	68.207.128	52.216.124
Chi phí đầu tư mua máy chủ	76.136.364	-
Cộng	820.577.749	540.475.522.709

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	240.226.800.712	254.647.688.825
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	49.516.116.427	49.531.520.917
Công ty Xi măng Sông Đà YaLy - Lào	25.985.352.030	25.985.352.030
Chi nhánh Sông Đà 605	23.530.764.397	23.546.168.887
Phải trả cho các đối tượng khác	190.710.684.285	205.116.167.908
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Tổng công ty Sông Đà	666.930.296	210.895.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/6/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.510.122.551	11.082.704.425	12.141.130.408	4.451.696.568
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.804.279.210	1.014.725.610	2.635.515.251	5.183.489.569
Thuế thu nhập cá nhân	1.585.053.029	229.214.447	124.890.763	1.689.376.713
Thuế tài nguyên	-	1.912.565.193	1.555.618.536	356.946.657
Thuế nhà thầu	(13.419.652)	-	-	(13.419.652)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.917.181.844	9.000.000	9.000.000	3.917.181.844
Cộng	17.803.216.982	14.248.209.675	16.466.154.958	15.585.271.699
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu	17.816.636.634			15.598.691.351
Phải nộp	13.419.652			13.419.652

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	88.755.897.949	65.906.430.407
Trích trước chi phí tiền khối lượng các đơn vị	11.929.081.846	-
Chi phí lãi vay phải trả	74.221.409.143	63.901.645.577
Trích trước tiền thuê ca máy	665.454.546	-
Trích trước chi phí thí nghiệm	-	64.832.416
Chi phí phải trả khác	1.939.952.414	1.939.952.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	47.172.644.777	19.555.377.303
Kinh phí công đoàn	1.149.732.767	805.523.464
Bảo hiểm xã hội	4.378.177.569	4.750.656.598
Bảo hiểm y tế	653.120.651	306.200.751
Bảo hiểm thất nghiệp	613.467.398	457.637.072
Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.378.146.392	13.235.359.418
<i>Quỹ Sông Đà</i>	<i>356.901.915</i>	<i>327.015.007</i>
<i>Quỹ bảo vệ môi trường rừng</i>	<i>296.857.200</i>	-
<i>Các quỹ công ty</i>	<i>8.673.348</i>	<i>8.671.075</i>
<i>Kinh phí công đoàn thu người lao động</i>	<i>40.134.638</i>	<i>10.461.959</i>
<i>Vật tư tạm nhập chưa có hóa đơn</i>	<i>7.100.208.500</i>	<i>784.134.152</i>
<i>Thuế thu nhập cá nhân phải trả</i>	<i>2.216.724</i>	<i>47.580.638</i>
<i>Cổ tức phải trả năm 2009 và năm 2010</i>	<i>91.426.398</i>	<i>92.626.398</i>
<i>Cổ tức phải trả năm 2014</i>	<i>177.923.275</i>	<i>190.173.275</i>
<i>Cổ tức phải trả năm 2015</i>	<i>7.999.678.000</i>	-
<i>Quỹ khen thưởng ban điều hành</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
<i>Phải trả các đối khoản ngoài</i>	<i>20.691.521.380</i>	<i>1.281.476.975</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>3.112.605.014</i>	<i>9.993.219.939</i>

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
19.1 Ngắn hạn	436.629.365.033	387.219.646.356
Các khoản vay	436.629.365.033	387.219.646.356
19.2 Dài hạn	441.213.257.167	447.113.257.167
Các khoản vay	441.213.257.167	447.113.257.167

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN

(2.2) Hợp đồng số 01/2014/369556/HĐTD ngày 27/6/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai. Số tiền vay là 39.500.000.000 VND. Mục đích vay là đầu tư dự án nâng cao năng lực xe máy thiết bị năm 2014. Thời gian vay là 48 tháng, kể từ ngày 27/6/2014 đến ngày 27/6/2018. Thời hạn rút vốn là 365 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất trong hạn được điều chỉnh theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn là 120% lãi suất trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay không phân biệt nguồn vốn đầu tư dự án "Đầu tư dự án nâng cao năng lực xe máy thiết bị năm 2014". Số gốc còn phải trả tại 30/6/2016 là 10.739.000.000 VND. Số gốc vay phải trả trong năm 2016 là 5.400.000.000 VND.

(3) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Kon Tum theo Hợp đồng số 5100-LAV-20100411 ngày 04/11/2010 và phụ lục sửa đổi bổ sung số: 03/5100-LAV-201100671 ngày 22/8/2016. Hạn mức tín dụng: 432.462.000.000 VND. Mục đích vay là thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình Thủy điện Đăk Lô. Thời hạn vay là 16 năm kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu. Thời hạn trả nợ là 12 năm, được chia làm 23 kỳ (dự kiến kỳ trả nợ đầu tiên vào năm 2016 và kỳ trả nợ cuối cùng vào năm 2027). Sau khi công trình hoàn thành và đi vào vận hành, hai bên sẽ tiến hành thỏa thuận kế hoạch trả nợ cụ thể phù hợp với nguồn thu của dự án và ký kết phụ lục chỉnh sửa (có tính dự trữ bắt buộc và dự trừ thanh toán) của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Kon Tum thông báo từng thời kỳ (có tính dự trữ bắt buộc và dự trừ thanh toán) của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Kon Tum thông báo từng thời kỳ cộng với lãi suất biên là 3,0%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay dài hạn của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh lãi suất, được áp dụng từ ngày 01/01/2016 đến 24/12/2016. Sau thời hạn nói trên các bên sẽ thực hiện thỏa thuận điều chỉnh lãi suất, được áp dụng từ ngày quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Kỳ trả lãi là trả lãi 06 tháng 01 lần kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Tài sản đảm bảo là thế chấp các bên. Lãi suất tương lai là toàn bộ giá trị công trình Thủy điện Đăk Lô (theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 5100-LCP-20100411 ngày 4/11/2010). Số gốc vay còn phải trả tại 30/6/2016 là 432.104.718.803 VND. Số gốc vay phải trả từ 30/6/2016 đến 30/6/2017 là 1.000.000.000 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Đơn vị tính: VND	
		Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm
30/6/2016			
Các khoản vay	452.382.795.531		
Vay dài hạn ngân hàng	452.382.795.531	11.169.538.364	159.212.538.364
Cộng	452.382.795.531	11.169.538.364	159.212.538.364
01/01/2016			
Các khoản vay	457.782.795.531	10.669.538.364	139.112.538.364
Vay dài hạn ngân hàng	457.782.795.531	10.669.538.364	139.112.538.364
Cộng	457.782.795.531	10.669.538.364	139.112.538.364
			282.000.718.803
			282.000.718.803
			308.000.718.803
			308.000.718.803

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***MÃ SỐ B09 - DN****20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
					Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Tại ngày 01/01/2016	159.993.560.000	100.029.499.600	22.248.413.805	8.778.237.591	2.174.940.525	293.224.651.521
Tăng trong kỳ	-	-	824.709.388	17.508.208.880	140.064.490	18.472.982.758
Lãi trong kỳ	-	-	-	17.508.208.880	140.064.490	17.648.273.370
Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	-	824.709.388	-	-	824.709.388
Giảm trong kỳ	-	-	-	9.236.742.082	-	9.236.742.082
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	9.236.742.082	-	9.236.742.082
Tại ngày 30/6/2016	159.993.560.000	100.029.499.600	23.073.123.193	17.049.704.389	2.315.005.015	302.460.892.197

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND			
	30/6/2016		01/01/2016	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số
Tổng công ty Sông Đà	81.596.715.600	81.596.715.600	-	81.596.715.600
Vốn góp của các đối tượng khác	78.396.844.400	78.396.844.400	-	78.396.844.400
Cộng	159.993.560.000	159.993.560.000	-	159.993.560.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Số đầu kỳ	8.778.237.591	11.976.271.411
Tăng trong kỳ	17.508.208.880	9.263.600.847
Lợi nhuận tăng trong kỳ	17.508.208.880	7.798.641.928
Lợi nhuận tăng do hợp nhất báo cáo	-	1.464.958.919
Giảm trong kỳ	9.236.742.082	12.278.567.247
Chia cổ tức	7.999.678.000	7.999.678.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	824.709.388	2.519.259.498
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	412.354.694	1.259.629.749
Trích khen thưởng ban điều hành	-	500.000.000
Số cuối kỳ	17.049.704.389	8.961.305.011
b. Cổ phiếu	30/6/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.999.356	15.999.356
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.999.356	15.999.356
Cổ phiếu phổ thông	15.999.356	15.999.356
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.999.356	15.999.356
Cổ phiếu phổ thông	15.999.356	15.999.356
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
<u>Ngoại tệ các loại</u>	30/6/2016	01/01/2016
Đô la Mỹ (USD)	286.269,44	9,44
22. DOANH THU		
	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	242.122.050.569	393.949.082.158
Doanh thu bán điện	57.642.334.733	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp	184.479.715.836	393.949.082.158
Các khoản giảm trừ doanh thu	90.600.286	129.136.862
Giảm giá hàng bán	90.600.286	129.136.862
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	242.031.450.283	393.819.945.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Giá vốn bán điện	19.520.033.337	-
Giá vốn hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp	143.361.412.078	339.570.478.204
Cộng	162.881.445.415	339.570.478.204

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền gửi	34.772.744	101.520.329
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	205.455.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	433.482.330	-
Cộng	468.255.074	306.975.529

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền vay	39.804.189.679	12.882.423.239
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	218.917.389
Cộng	39.804.189.679	13.101.340.628

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.253.346.562	29.425.938.356
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	16.487.013.660	10.997.863.659
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	<i>16.487.013.660</i>	<i>10.997.863.659</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.159.054.902	18.428.074.697
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(392.722.000)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Xử lý công nợ phải trả	4.210.939.263	1.203.575.780
Cộng	4.210.939.263	1.203.575.780

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	108.663.984	337.115.769
Xử lý công nợ phải thu	-	2.764.919.411
Chi khác	-	69.000.000
Cộng	108.663.984	3.171.035.180

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty mẹ	1.014.725.610	2.264.138.671
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty con	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.014.725.610	2.264.138.671

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.508.208.880	7.798.641.928
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	17.508.208.880	7.798.641.928
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	15.999.356	15.999.356
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3)=(1)/(2)	1.094	487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃ SỐ B09 - DN

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong tương lai:

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm cả các khoản phải trả chưa thanh toán trong các năm trước nhưng đã thanh toán trong năm nay, cụ thể: Phải trả người lao động là 539.340.670 VND, Chi phí lãi vay vốn hóa phải trả là 10.504.577.489 VND, phải trả ngắn hạn khác là 588.536.180 VND, phải trả người bán ngắn hạn là 3.887.574.929 VND, trả trước cho người bán ngắn hạn là 26.363.636 VND. Và không bao gồm các khoản sau: trả trước cho người bán ngắn hạn trong năm 2015 là 6.208.676.733 VND, bù trừ với công nợ phải thu ngắn hạn khác là 9.717.000 VND, phải trả người bán ngắn hạn chưa thanh toán là 2.303.573.639 VND.

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2016 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2016.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

	Giá trị ghi sổ 30/6/2016 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	49.202.291.038	12.257.822.877
Phải thu của khách hàng	308.105.961.697	297.908.150.357
Phải thu khác	28.817.709.105	35.250.892.392
Cộng	386.125.961.840	345.416.865.626
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	240.226.800.712	254.647.688.825
Chi phí phải trả	88.755.897.949	56.864.752.492
Phải trả khác	39.970.169.767	12.868.300.739
Vay và nợ thuê tài chính	877.842.622.200	834.332.903.523
Cộng	1.246.795.490.628	1.158.713.645.579

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN

bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch mua hàng lớn đều bằng USD.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.375.220.429	199.699
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	8.710.259.760	8.768.730.960
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	8.710.259.760	8.768.730.960
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	(2.335.039.331)	(8.768.531.261)
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(2.335.039.331)	(8.768.531.261)

- *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 30/6/2016, lãi suất của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được cố định cho tới ngày thanh toán, do đó, Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	11.045.526.357	11.050.526.357
Cộng	<u>11.045.526.357</u>	<u>11.050.526.357</u>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính là 4.683.385.628 VND. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
30/6/2016		
Phải trả người bán	240.226.800.712	-
Chi phí phải trả	88.755.897.949	-
Phải trả khác	39.970.169.767	-
Vay và nợ thuê tài chính	436.629.365.033	441.213.257.167
Cộng	<u>805.582.233.461</u>	<u>441.213.257.167</u>
01/01/2016		
Phải trả người bán	240.226.800.712	-
Chi phí phải trả	88.755.897.949	-
Phải trả khác	39.970.169.767	-
Vay và nợ thuê tài chính	387.219.646.356	447.113.257.167
Cộng	<u>756.172.514.784</u>	<u>447.113.257.167</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ		
Bù trừ công nợ trước trước cho người bán và phải trả người bán		127.575.000	-
Phải trả tiền điện, tiền thuê văn phòng		429.609.517	-
Mua ô tô		140.000.000	-
Thuế GTGT mua ô tô		14.000.000	-
Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ		
Vốn góp		81.596.715.600	81.596.715.600
Phải trả chi phí lãi vay		206.220.305	206.220.305
Người mua trả tiền trước		2.829.096.505	2.829.096.505
Trả trước người bán		-	127.575.000
Phải trả người bán		666.930.296	210.895.779
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		764.340.000	833.864.753

35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp và bộ phận kinh doanh thủy điện. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận xây dựng: xây dựng công trình theo hợp đồng

Bộ phận kinh doanh thủy điện: sản xuất và bán điện

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bộ phận theo khu vực địa lý

Các thông tin bộ phận về khu vực địa lý của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃ SỐ B09 - DN

Năm 2016

Bảng cân đối kế toán tại 30/6/2016

	Kinh doanh thủy điện	Xây lắp	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	730.171.669.905	901.066.669.512	1.631.238.339.417
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Cộng			1.631.238.339.417
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	521.151.669.573	807.625.777.647	1.328.777.447.220
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Cộng			1.328.777.447.220

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

	Kinh doanh thủy điện	Xây lắp	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	57.642.334.733	184.389.115.550	242.031.450.283
Giá vốn			
Giá vốn hàng bán	19.520.033.337	143.361.412.078	162.881.445.415
Chi phí không phân bổ	3.611.171.336	21.642.175.226	25.253.346.562
Doanh thu hoạt động tài chính	442.376.030	25.879.044	468.255.074
Chi phí tài chính	21.255.471.176	18.548.718.503	39.804.189.679
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	13.698.034.914	862.688.787	14.560.723.701
Lãi (lỗ) khác	(90.068.301)	4.192.343.580	4.102.275.279
Lợi nhuận trước thuế	13.607.966.613	5.055.032.367	18.662.998.980
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.014.725.610	1.014.725.610
Lợi nhuận sau thuế	13.607.966.613	4.040.306.757	17.648.273.370

Năm 2015

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2015

	Kinh doanh thủy điện	Xây lắp	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	698.102.229.778	859.142.892.833	1.557.245.122.611
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Cộng			1.557.245.122.611
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	508.430.387.751	755.590.083.339	1.264.020.471.090
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Cộng			1.264.020.471.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ 01/01/2015 đến 30/6/2015

	Đơn vị tính: VND		
	Kinh doanh thủy điện	Xây lắp	Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-	393.819.945.296	393.819.945.296
Giá vốn			
Giá vốn hàng bán	-	339.570.478.204	339.570.478.204
Chi phí không phân bổ	95.904.263	29.330.034.093	29.425.938.356
Doanh thu hoạt động tài chính	9.729.655	297.245.874	306.975.529
Chi phí tài chính	-	13.101.340.628	13.101.340.628
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(86.174.608)	12.115.338.245	12.029.163.637
Lãi (lỗ) khác	(12.000.000)	(1.955.459.400)	(1.967.459.400)
Lợi nhuận trước thuế	(98.174.608)	10.159.878.845	10.061.704.237
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.264.138.671	2.264.138.671
Lợi nhuận sau thuế	(98.174.608)	7.895.740.174	7.797.565.566

Giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó:

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận	
	30/6/2016	01/01/2016
Tỉnh Gia Lai		
Tỉnh Đắk Nông	5.199.060.023	12.717.386.315
Tỉnh Kon Tum	-	36.102.050.888
Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	707.944.106.144	17.987.719.219
	12.879.136.322	-
Cộng	726.022.302.489	66.807.156.422

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng (nay là Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng) và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

Người lập biểu



Đinh Thế Tùng

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc An

Pleiku, ngày 31 tháng 8 năm 2016
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Năm